

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục tiểu học, năm học 2021-2022
(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	30/30	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	30 phòng	37 hs/lớp
2	Phòng học bán kiên cố	/	-
3	Phòng học tạm	/	-
4	Phòng học nhờ	/	-
III	Số điểm trường lẻ	-	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	3999 m ²	3,6 m ²
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1721 m ²	1,5 m ²
VI	Tổng diện tích các phòng	1679 m ²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1344 m ²	1,2 m ²
2	Diện tích thư viện (m ²)	215 m ²	0,2 m ²
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng. (m ²)	/	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	/	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	/	
6	Diện tích phòng tin học (m ²)	48 m ²	1,3 m ²
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	48 m ²	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật hoặc hòa nhập (m ²)	/	
9	Diện tích phòng truyền thông và hoạt động Đội. (m ²)	24 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	30 bộ	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định.	30 bộ	Số bộ/lớp
1.1	Khối lớp 1	5 bộ	1 bộ/1 lớp
1.2	Khối lớp 2	6 bộ	1 bộ/1 lớp
1.3	Khối lớp 3	6 bộ	1 bộ/1 lớp
1.4	Khối lớp 4	7 bộ	1 bộ/1 lớp
1.5	Khối lớp 5	6 bộ	1 bộ/1 lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định.	/	/
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	41 bộ	

IX	Tổng số thiết bị dụng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	33 cái	1/1 lớp
2	Cát xét	7 cái	/
3	Đầu Video/đầu đĩa	10 cái	/
4	Máy chiếu đa vật thể	/	/
5	Máy chiếu	2 cái	2/30 lớp
6	Bảng tương tác	3 cái	3/30 lớp

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	65 m ²
XI	Nhà ăn	269 m ²

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	6 phòng, 336 m ²		
XIII	Khu nội trú	/		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	42		563/556		0,3 m ² / 0,3 m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 41/2010/QĐ-BGĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện đảm bảo hợp vệ sinh.)

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Phú Nhuận, ngày 5 tháng 9 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Võ Cao Tùng